

WEEKLY WRAP

Tuần GD: 8/1/2024 - 12/1/2024

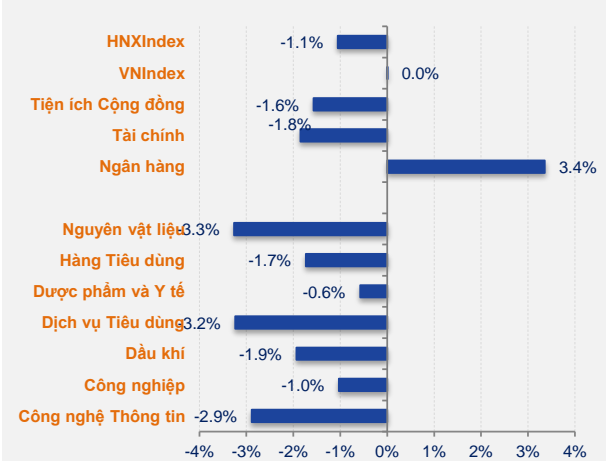
THỊ TRƯỜNG TUẦN QUA

| Index Tuần | HOSE | +/- | HNX | +/- |
|----------------------------|-----------|----------|----------|---------|
| Thống kê thị trường | | | | |
| Index | 1,154.70 | ↑ 0.0% | 230.31 | ↓ -1.1% |
| KLGD (trCP) | 4,398.03 | ↑ 10.4% | 454.77 | ↑ 23.3% |
| GTGD (tỷ VND) | 98,260.72 | ↑ 10.4% | 9,091.11 | ↑ 29.9% |
| Tổng cung (trCP) | 7,506.21 | ↓ -18.1% | 789.83 | ↑ 8.9% |
| Tổng cầu (trCP) | 7,522.57 | ↓ -14.3% | 655.29 | ↑ 11.8% |

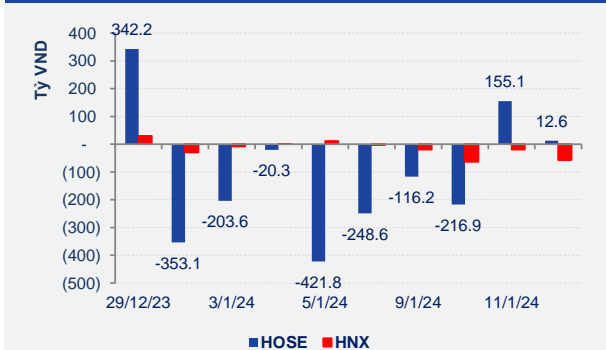
Giao dịch NĐT nước ngoài

| | | | | |
|-----------------|----------|---------|--------|----------|
| KL mua (trCP) | 219.45 | ↑ 30.3% | 6.25 | ↑ 0.8% |
| KL bán (trCP) | 212.24 | ↑ 7.0% | 16.94 | ↑ 191.5% |
| GT mua (tỷ VND) | 6,153.26 | ↑ 20.9% | 225.92 | ↑ 47.4% |
| GT bán (tỷ VND) | 6,567.25 | ↑ 14.3% | 388.21 | ↑ 163.4% |

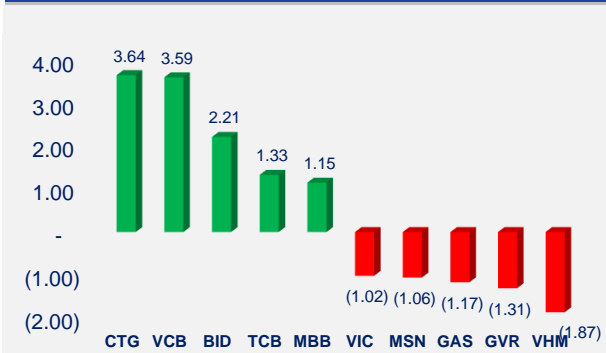
Biến động giá Ngành theo Tuần



Giá trị giao dịch mua ròng của NĐT nước ngoài



Top các cổ phiếu có ảnh hưởng nhất đến VN-INDEX



Thị trường trải qua tuần giao dịch nhiều biến động, trong đó tâm điểm chính là diễn biến tích cực nổi bật của nhóm ngân hàng với thanh khoản gia tăng rất đột biến, trong khi áp lực điều chỉnh mạnh gia tăng với hầu hết các nhóm cổ phiếu còn lại. VN-INDEX trong những phiên đầu tuần liên tục biến động trong biên độ hẹp khi trong phiên được kéo tăng lên vùng 1.165 điểm - 1.170 điểm và chịu áp lực điều chỉnh liên tục về vùng giá 1.150 điểm. Phiên cuối tuần thị trường bất ngờ giảm điểm mạnh đầu phiên sau đó phục hồi trở lại. Kết thúc tuần VN-INDEX ở mức 1.154,70 điểm, điểm số hầu như không đổi so với tuần trước với thanh khoản tăng mạnh. HNX-INDEX kém tích cực hơn khi giảm 1,05% so với tuần trước về mức 230,31 điểm.

Trong tuần thanh khoản trên HOSE đạt 98.260,72 tỉ đồng, tăng 10,4% so với tuần trước, duy trì vượt mức trung bình. Trong đó thanh khoản đột biến trong nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn, ngân hàng với khối lượng giao dịch của VN30 tăng mạnh 41,45% so với tuần trước thể hiện dòng tiền ngắn hạn gia tăng tốt và tích cực trở lại với nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn. Nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục bán ròng tuần thứ 2 với giá trị 413,99 tỉ đồng trên HOSE, gia tăng bán ròng khá mạnh trên HNX với giá trị 162,29 tỷ đồng.

Thị trường đón nhận nhiều thông tin như: Kỳ họp bất thường lần thứ 5, Quốc hội khóa XV sẽ khai mạc ngày 15/1/2024 và bế mạc ngày 18/1/2024 trong đó có nội dung trình Luật Đất đai (sửa đổi); Ngân hàng Thế giới (WB) công bố Báo cáo Triển vọng Toàn cầu năm 2023. Theo đó, kinh tế thế giới đang ghi nhận nửa thập kỷ tăng trưởng khó khăn nhất trong vòng 30 năm trở lại đây. Năm 2024 được dự báo là năm thứ ba liên tiếp tăng trưởng toàn cầu chậm lại, từ mức 2,6% vào năm 2023 xuống còn 2,4%; Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 22/2023/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 01/07/2024 giảm hệ số rủi ro của các khoản cho vay đối với các dự án bất động sản khu công nghiệp từ 200% xuống 160%, nhưng các dự án bất động sản khác vẫn bị áp hệ số rủi ro là 200% như quy định cũ.

Nhóm cổ phiếu ngân hàng là tâm điểm của thị trường tuần qua sau khi có diễn biến khá kém tích cực trong cả năm 2023, rất nhiều mã tiếp tục tăng giá tích cực, thanh khoản đột biến lịch sử, nổi bật như CTG (+8,62%), SHB (+6,49%), NVB (+6,25%), OCB (+4,56%), EIB (+4,50%), TCB (+4,37%)... ngoài các mã điều chỉnh NAB (-2,52%), VBB (-0,90%), SGB (-0,75%)...

Trong khi đó, hầu hết các nhóm cổ phiếu còn lại đa số chịu áp lực điều chỉnh với nhóm cổ phiếu bất động sản nhiều mã chịu áp lực giảm điểm mạnh, thanh khoản gia tăng mạnh kém tích cực như FIR (-19,71%), HDG (-7,06%), HDC (-6,69%), HD6 (-6,58%), NHA (-6,21%)... Các cổ phiếu bất động sản khu công nghiệp, cao su cũng chịu áp lực điều chỉnh với GVR (-6,42%), DTD (-5,43%), TIP (-5,24%), SZC (-4,10%)... ngoài D2D (+2,97%), IDC (+1,35%), IDV (+1,08%)... Các cổ phiếu dầu khí đa số cũng chịu áp lực điều chỉnh khá mạnh với PSH (-11,36%), PVB (-4,29%), PVC (-4,00%), PVS (-3,66%)...

Trên thị trường phái sinh, kỳ hạn VN30F2401 kết thúc tuần giảm nhẹ ở mức 1.165,9 điểm, chênh lệch dương 2,24 điểm so với VN30. Khối lượng giao dịch tăng dần lên mức trung bình, cho thấy các vị thế mua, đầu cơ trong phiên gia tăng tốt. Xu hướng ngắn hạn VN30F2401 vẫn tích cực nhưng đang gặp vùng kháng cự mạnh 1.166 điểm - 1.169 điểm vùng giá cao nhất tháng 10.2023. Các kỳ hạn VN30F2402, VN30F2403, VN30F2406 chênh lệch từ 4,34 điểm đến -0,06 điểm so với VN30 thể hiện các trader vẫn rất lạc quan về xu hướng tăng của VN30, ưu tiên vị thế mua ngắn hạn và đang phòng ngừa rủi ro giảm điểm của VN30 khi ngắn hạn VN30 đang trong vào vùng quá mua.

WEEKLY WRAP

Tuần GD: 8/1/2024 - 12/1/2024

NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG



Tuần qua thị trường gần như đi ngang không thay đổi điểm số, trong tuần thị trường đã có phiên kiểm định lại ngưỡng hỗ trợ 1.150 điểm vào cuối tuần và rất có thể quá trình test lại ngưỡng này chưa kết thúc. Kết tuần VnIndex gần như không biến động khi chỉ tăng 0,02 điểm, đóng cửa tại 1.154,7 điểm. Về trung hạn VnIndex sẽ cần tiến tới khu vực cân bằng để hình thành nền tích lũy mới và chúng tôi kỳ vọng thị trường sẽ hình thành nền tích lũy trong biên độ 1.150-1.250.

Xét dưới góc nhìn ngắn hạn, thị trường vận động tích cực nhưng đà tăng đã chứng lại và dao động trong biên độ hẹp. Vn-Index cũng đã test hỗ trợ 1.150 điểm đúng như chúng tôi dự báo và có thể tiếp tục rung lắc cũng như chưa thể xác định việc Vn-Index test hỗ trợ này có thành công hay không. Với động lực vận động trên nền tảng tích lũy ngắn hạn tốt, chúng tôi vẫn kỳ vọng vào kịch bản thành công và chỉ số sẽ tiến vào khu vực kỳ vọng tích lũy trung hạn.

Xu hướng trung hạn như chúng tôi đã nhận định không thay đổi khi thị trường đang vận động để tiến tới vùng cân bằng mới và tích lũy lại sau giai đoạn giảm điểm và dự báo quá trình này sẽ mất nhiều thời gian. VN-Index trong vài tuần qua khá tích cực và chúng tôi kỳ vọng có thể hình thành vùng tích lũy trong biên độ 1.150 điểm - 1.250 điểm.

Thị trường sau khi hình thành nhịp tăng ngắn hạn đang trở lại test hỗ trợ 1.150 điểm và có thể còn có các phiên rung lắc tiếp theo. Đối với nhà đầu tư ngắn hạn cần thận trọng khi VnIndex chưa xác nhận test hỗ trợ thành công. Với nhà đầu tư trung, dài hạn, thị trường đang dần củng cố và hình thành nền tảng tích lũy nhưng quá trình này sẽ kéo dài, nhà đầu tư trung dài hạn hoàn toàn có thể giải ngân nhưng với quan điểm mua tích lũy dần vì thời điểm hình thành uptrend mới sẽ còn khá dài.

Quý nhà đầu tư có thể tham khảo các mã cổ phiếu trong danh mục khuyến nghị đính kèm để có lựa chọn phù hợp!



WEEKLY WRAP

Tuần GD:

8/1/2024

-

12/1/2024

DANH SÁCH CỔ PHIẾU THEO DỐI

| MÃ | Giá hiện tại (1.000đ) | Vùng mua dự kiến | Giá mục tiêu (1.000 đ) | Giá dừng lỗ (1.000đ) | Thông số cơ bản | | | Điều kiện giải ngân |
|-----|--------------------------|------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------|--------------------|--------------------|---------------------|
| | | | | | P/E | T.trưởng Doanh thu | T.trưởng Lợi nhuận | |
| DPM | 32.75 | 31-33 | 38-39 | 29 | 8.2 | -17.2% | -93.6% | Theo dõi giải ngân |
| DRC | 26.75 | 25-26.3 | 29.5-30.5 | 23 | 13.6 | -17.0% | -1.8% | Theo dõi giải ngân |

DANH SÁCH KHUYẾN NGHỊ ĐANG MỜ

| Ngày mở vị thế | MÃ | Giá hiện tại (1.000đ) | Giá mua (1.000đ) | Giá mục tiêu (1.000 đ) | Giá dừng lỗ (1.000đ) | Hiệu quả đầu tư (%) | Cập nhật Vị thế/trạng thái |
|----------------|-----|--------------------------|---------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------|----------------------------|
| 11/1/2023 | BVS | 25.60 | 22.3 | 28-28.5 | 25 | 14.8% | Nắm giữ |
| 11/1/2023 | DTD | 24.40 | 18.6 | 28-29 | 24.5 | 31.2% | Bán |
| 11/8/2023 | PHR | 48.10 | 45.1 | 52-53 | 48 | 6.7% | Nắm giữ |
| 19/12/2023 | KBC | 30.90 | 30.2 | 34-35 | 31 | 2.3% | Bán |
| 20/12/2023 | PVD | 26.90 | 27.55 | 30-31 | 26.5 | -2.4% | Nắm giữ |
| 27/12/2023 | TNH | 19.35 | 18.09 | 23-24 | 19 | 7.0% | Nắm giữ |
| 4/1/2024 | VSC | 29.30 | 29.55 | 34-35 | 30 | -0.8% | Nắm giữ |

TIN VĨ MÔ

Dự kiến thông qua Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi) vào ngày 15/1/2024

Dự thảo Luật các tổ chức tín dụng (sửa đổi) sau khi tiếp thu giải trình gồm 15 chương và 210 điều, tăng 10 điều so với dự thảo Luật trình tại Kỳ họp Quốc hội thứ 6... Sáng 12/1 tại Nhà Quốc hội, dưới sự chủ trì của Chủ tịch Quốc hội Vương Đình Huệ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã họp cho ý kiến lần 2 về việc giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi). Phó Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Đức Hải điều hành nội dung phiên họp. Phát biểu điều hành phiên họp, Phó Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Đức Hải cho biết, tại phiên họp thứ 29 vừa qua, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã cho ý kiến về việc giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi).

Hoàn thành Nghị định về tăng lương hưu, chế độ tiền lương mới trong tháng 5/2024

Trong tháng 5/2024, Bộ Nội vụ hoàn thiện nghị định về chế độ tiền lương mới; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoàn thành nghị định về điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội để trình Chính phủ xem xét... Theo đó, Chính phủ giao Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội trong tháng 5/2024 hoàn thiện các nghị định của Chính phủ gồm: Nghị định điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng; Nghị định của Chính phủ điều chỉnh mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng; Nghị định của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

Kinh tế Trung Quốc cuối năm 2023: Xuất khẩu yếu, CPI giảm tháng thứ ba liên tiếp

Kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc tăng mạnh hơn dự kiến trong tháng 12, nhưng không thể bù đắp mức giảm của cả năm 2023. Ở diễn biến khác, áp lực giảm phát vẫn chưa chấm dứt. Theo báo cáo do Tổng cục Hải quan công bố hôm 12/1, kim ngạch xuất khẩu tính theo đồng USD của Trung Quốc tăng 2,3% so với cùng kỳ vào tháng 12. Kết quả này cao hơn ước tính 1,7% của các nhà kinh tế tham gia khảo sát của Reuters. Nhập khẩu tăng 0,2% so với cùng kỳ, thấp hơn một chút so với dự báo 0,3%. Tính chung cả năm 2023, xuất khẩu giảm 4,6%, trong khi nhập khẩu đi xuống 5,5%. Chỉ số giá sản xuất (PPI) đi xuống 2,7% so với một năm trước, so với mức dự báo giảm 2,6%.

Cước container từ châu Á sang châu Âu đạt đỉnh 15 tháng

Giá cước vận tải container tiếp tục tăng mạnh. Một số nguồn tin cho biết hiện tại các đã kín chỗ đặt trước trong 1 tháng. Rất khó để đặt chỗ trên tàu nếu không trả tiền cho dịch vụ cao cấp. Nhiều khách hàng đang cố gắng vận chuyển hàng trước Tết Nguyên đán. Theo đó, tính đến ngày 9/1, giá cước vận tải sang Châu Âu đã tăng lên mức cao nhất 15 tháng. Cước tàu giao ngay đi từ Bắc Á đến Địa Trung Hải là 7.000 USD/FEU (container 40 feet) - mức cao nhất kể từ tháng 9/2022, theo dữ liệu của Platt Container Rate.

TIN DOANH NGHIỆP**MB báo lãi trước thuế 26.200 tỷ đồng năm 2023**

MB cho biết lợi nhuận trước thuế của ngân hàng mẹ đạt 24.688 tỷ đồng, lợi nhuận hợp nhất của ngân hàng đạt 26.200 tỷ đồng. Tại Hội nghị tổng kết hoạt động năm 2023 tổ chức sáng 12/1, Ngân hàng TMCP Quân đội (MB - Mã: MBB) công bố lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 26.200 tỷ đồng, tăng 15% so với năm ngoái và hoàn thành 100% kế hoạch năm. Tính đến ngày 31/12/2023, tổng tài sản của ngân hàng hợp nhất ở mức 943.000 tỷ đồng, tăng 29% so với cuối năm ngoái, tỷ lệ nợ xấu ở mức 1,6%. Vốn điều lệ của ngân hàng cũng đã tăng 15%, lên 52.141 tỷ đồng sau khi hoàn thành phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

PYN Elite sẽ trở thành cổ đông lớn thứ hai của Chứng khoán DNSE

Vừa qua, Quỹ PYN Elite Fund và Công ty CP Chứng khoán DNSE đã chính thức ký kết thỏa thuận hợp tác. Theo đó, Quỹ ngoại đến từ Phần Lan sẽ nắm giữ 12% vốn và trở thành cổ đông lớn thứ hai của DNSE. Cụ thể, Lễ ký kết thỏa thuận hợp tác giữa Chứng khoán DNSE và Quỹ PYN Elite Fund vừa diễn ra cuối tháng 12/2023. Đồng thời, PYN Elite Fund cũng sẽ hỗ trợ DNSE kết nối với các nhà đầu tư Châu Âu, qua đó tiếp cận các nguồn vốn dồi dào đang quan tâm và sẵn sàng đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam.

FPT đặt mục tiêu doanh thu 5 tỷ USD từ dịch vụ CNTT vào năm 2030

Ngày 11/01, Tập đoàn FPT (HOSE: FPT) công bố mục tiêu dài hạn cho chiến lược toàn cầu với mốc doanh thu 5 tỷ USD trong cung cấp dịch vụ CNTT vào năm 2030, sau khi ông lớn công nghệ này vừa đạt 1 tỷ USD trong năm 2023. Con số này, đối với FPT không phải là lộ trình tính toán từ 25 năm trước. Đây còn là sự may mắn, dẫn đến thế và lực đất nước hôm nay, ông Bình chia sẻ. Đứng trên góc độ của tập đoàn, ông Khoa đánh giá năm 2024 sẽ còn nhiều khó khăn hơn 2023. Theo đó, FPT tập trung vào các mũi nhọn như AI, bán dẫn, ô tô, tham gia các dự án của Chính phủ bộ ngành. Mục tiêu đạt 1 tỷ USD cho lĩnh vực Automotive vào năm 2030.

Doanh nghiệp thủy sản đầu tiên báo lỗ quý 4/2023

Tình hình bán hàng những tháng cuối năm gặp khó khăn, CTCP Thủy sản MeKong (HOSE: AAM) lỗ ròng gần 400 triệu đồng trong quý 4/2023. Theo BCTC quý 4/2023, Thủy sản MeKong ghi nhận doanh thu thuần gần 38 tỷ đồng, giảm 11% so với cùng kỳ; lỗ ròng gần 400 triệu đồng, cùng kỳ lãi hơn 3 tỷ đồng. Giải trình cho hoạt động quý 4 vừa qua, Thủy sản MeKong cho biết tình hình bán hàng những tháng cuối năm của Công ty gặp nhiều khó khăn, bán hàng chậm và giá bán thấp, do thị trường bị ảnh hưởng bởi khủng hoảng kinh tế toàn cầu dẫn đến doanh thu giảm.



HOSE

Top 5 CP NĐT nước ngoài mua và bán nhiều nhất

| TT | Mã CK | KL mua ròng | Mã CK | KL bán ròng |
|----|-------|-------------|----------|--------------|
| 1 | OCB | 8,983,609 | FUEVFNVD | (15,699,500) |
| 2 | ASM | 8,051,300 | VRE | (6,214,795) |
| 3 | VPB | 6,784,377 | HDG | (4,967,550) |
| 4 | STB | 6,439,029 | PVD | (4,835,140) |
| 5 | HPG | 6,062,413 | VNM | (4,439,898) |

HNX

| TT | Mã CK | KL mua ròng | Mã CK | KL bán ròng |
|----|-------|-------------|-------|--------------|
| 1 | IDC | 2,718,970 | SHS | (10,387,941) |
| 2 | TNG | 346,016 | PVS | (3,393,640) |
| 3 | MBS | 270,080 | NVB | (284,865) |
| 4 | VCS | 103,900 | BVS | (99,200) |
| 5 | PVG | 48,700 | CEO | (66,200) |

Top 5 CP có KLGD lớn nhất trong tuần

| Mã | Giá TC (*) | Giá đóng | % | KLGD |
|-----|------------|----------|----------|-------------|
| SHB | 11.45 | 12.30 | ↑ 7.42% | 279,647,700 |
| EIB | 18.90 | 19.75 | ↑ 4.50% | 152,384,837 |
| MBB | 20.10 | 21.35 | ↑ 6.22% | 150,578,350 |
| VIX | 16.75 | 16.95 | ↑ 1.19% | 144,008,600 |
| HPG | 27.75 | 27.15 | ↓ -2.16% | 139,633,200 |

| Mã | Giá TC (*) | Giá đóng | % | KLGD |
|-----|------------|----------|----------|-------------|
| SHS | 18.70 | 18.40 | ↓ -1.60% | 102,523,924 |
| CEO | 22.80 | 22.00 | ↓ -3.51% | 62,660,639 |
| HUT | 20.30 | 20.20 | ↓ -0.49% | 45,712,627 |
| PVS | 38.30 | 36.80 | ↓ -3.92% | 27,202,263 |
| MBS | 22.70 | 23.20 | ↑ 2.20% | 24,869,892 |

Top 5 CP tăng giá nhiều nhất trong tuần

| Mã | Giá TC (*) | Giá đóng | +/- | % |
|-----|------------|----------|-----|----------|
| LGC | 53.30 | 61.80 | 8.5 | ↑ 15.95% |
| TTE | 10.90 | 12.45 | 1.6 | ↑ 14.22% |
| DC4 | 10.20 | 11.50 | 1.3 | ↑ 12.75% |
| AST | 50.50 | 56.90 | 6.4 | ↑ 12.67% |
| PMG | 8.90 | 10.00 | 1.1 | ↑ 12.36% |

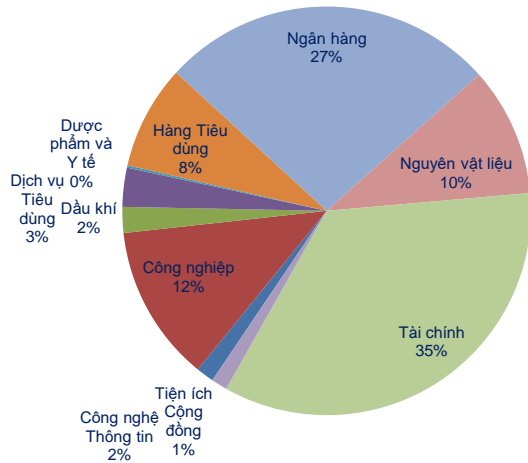
| Mã | Giá TC (*) | Giá đóng | +/- | % |
|-----|------------|----------|-----|----------|
| BED | 17.20 | 24.90 | 7.7 | ↑ 44.77% |
| MCO | 8.40 | 11.70 | 3.3 | ↑ 39.29% |
| TKG | 10.00 | 13.30 | 3.3 | ↑ 33.00% |
| KTT | 3.10 | 4.00 | 0.9 | ↑ 29.03% |
| PTD | 7.40 | 8.90 | 1.5 | ↑ 20.27% |

Top 5 CP giảm giá nhiều nhất trong tuần

| Mã | Giá TC (*) | Giá đóng | +/- | % |
|-----|------------|----------|------|-----------|
| COM | 46.50 | 37.15 | -9.4 | ↓ -20.11% |
| SZC | 43.20 | 35.10 | -8.1 | ↓ -18.75% |
| PSH | 10.40 | 8.58 | -1.8 | ↓ -17.50% |
| FDC | 21.80 | 18.00 | -3.8 | ↓ -17.43% |
| NAV | 19.35 | 16.35 | -3.0 | ↓ -15.51% |

| Mã | Giá TC (*) | Giá đóng | +/- | % |
|-----|------------|----------|-------|-----------|
| HTP | 20.00 | 13.20 | -6.8 | ↓ -34.00% |
| HJS | 44.50 | 32.90 | -11.6 | ↓ -26.07% |
| ARM | 30.20 | 24.40 | -5.8 | ↓ -19.21% |
| NFC | 17.10 | 13.90 | -3.2 | ↓ -18.71% |
| NBP | 15.50 | 12.70 | -2.8 | ↓ -18.06% |

(*) Giá điều chỉnh

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TUẦN VÀ CHỈ SỐ TÀI CHÍNH
Giá trị giao dịch tuần theo Ngành

Chuỗi PE ngành và thị trường

Top KLGD lớn nhất HOSE

| Mã | KLGD | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|-------------|-------|-------|------|-----|
| SHB | 279,647,700 | 15.9% | 2,036 | 5.9 | 0.9 |
| EIB | 152,384,837 | 8.3% | 1,013 | 19.6 | 1.6 |
| MBB | 150,578,350 | 22.4% | 4,290 | 4.8 | 1.2 |
| VIX | 144,008,600 | 8.2% | 1,005 | 17.1 | 1.3 |
| HPG | 139,633,200 | 1.9% | 322 | 85.5 | 1.6 |

Top KLGD lớn nhất HNX

| Mã | KLGD | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|-------------|-------|-------|-------|-----|
| SHS | 102,523,924 | 5.4% | 643 | 28.9 | 1.5 |
| CEO | 62,660,639 | 6.7% | 955 | 23.7 | 1.8 |
| HUT | 45,712,627 | 0.8% | 122 | 168.4 | 1.6 |
| PVS | 27,202,263 | 6.7% | 1,846 | 20.2 | 1.3 |
| MBS | 24,869,892 | 10.4% | 1,104 | 21.2 | 2.0 |

Top Đột biến giá HOSE

| Mã | +/-% | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|---------|-------|-------|-------|-----|
| LGC | ↑ 15.9% | 6.1% | 1,552 | 39.8 | 2.5 |
| TTE | ↑ 14.2% | 1.4% | 152 | 76.6 | 1.1 |
| DC4 | ↑ 12.7% | 0.2% | 26 | 474.6 | 1.1 |
| AST | ↑ 12.7% | 20.5% | 2,316 | 24.6 | 4.6 |
| PMG | ↑ 12.4% | 0.4% | 58 | 163.3 | 0.7 |

Top Đột biến giá HNX

| Mã | +/-% | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|---------|--------|--------|-------|-----|
| BED | ↑ 44.8% | 18.4% | 2,430 | 9.3 | 1.6 |
| MCO | ↑ 39.3% | 0.4% | 52 | 207.2 | 0.8 |
| TKG | ↑ 33.0% | 2.0% | 205 | 71.6 | 1.4 |
| KTT | ↑ 29.0% | -72.0% | -6,950 | - | 1.9 |
| PTD | ↑ 20.3% | 3.0% | 567 | 14.3 | 0.5 |

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HOSE

| Mã | KL mua | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|-----------|-------|-------|------|-----|
| OCB | 8,983,609 | 16.9% | 2,201 | 6.7 | 1.1 |
| ASM | 8,051,300 | 3.0% | 709 | 15.0 | 0.5 |
| VPB | 6,784,377 | 9.7% | 1,471 | 13.4 | 1.1 |
| STB | 6,439,029 | 17.5% | 3,825 | 7.7 | 1.3 |
| HPG | 6,062,413 | 1.9% | 322 | 85.5 | 1.6 |

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HNX

| Mã | KL mua | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|-----------|-------|-------|------|-----|
| IDC | 2,718,970 | 17.0% | 3,177 | 16.9 | 3.2 |
| TNG | 346,016 | 13.4% | 1,776 | 11.3 | 1.3 |
| MBS | 270,080 | 10.4% | 1,104 | 21.2 | 2.0 |
| VCS | 103,900 | 16.4% | 5,102 | 11.1 | 1.8 |
| PVG | 48,700 | 2.1% | 289 | 31.5 | 0.7 |

Top Vốn hóa HOSE

| Mã | Vốn hóa | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|---------|-------|-------|------|-----|
| VCB | 499,106 | 22.6% | 6,013 | 14.9 | 3.1 |
| BID | 265,070 | 17.6% | 3,450 | 13.5 | 2.2 |
| VHM | 182,883 | 25.0% | 9,468 | 4.4 | 1.0 |
| GAS | 174,552 | 19.0% | 5,283 | 14.4 | 2.8 |
| VIC | 166,903 | 2.7% | 977 | 44.7 | 1.1 |

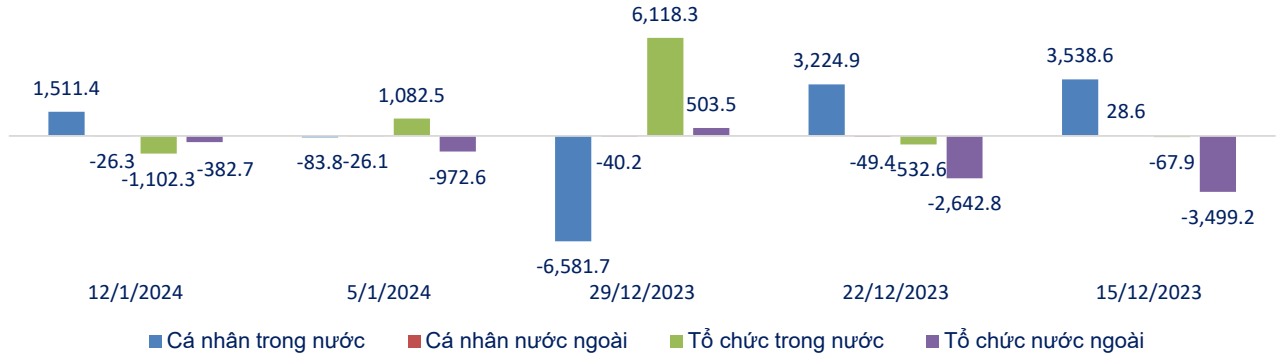
Top Vốn hóa HNX

| Mã | Vốn hóa | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|---------|-------|-------|-------|-----|
| HUT | 18,296 | 0.8% | 122 | 168.4 | 1.6 |
| PVS | 17,780 | 6.7% | 1,846 | 20.2 | 1.3 |
| IDC | 17,688 | 17.0% | 3,177 | 16.9 | 3.2 |
| SHS | 15,125 | 5.4% | 643 | 28.9 | 1.5 |
| THD | 13,629 | 2.9% | 460 | 77.0 | 2.2 |



GIAO DỊCH THEO LOẠI NHÀ ĐẦU TƯ

Giá trị ròng theo loại hình NĐT 5 tuần gần nhất (tỷ đồng)



Top Mua ròng Cá nhân trong nước

| Mã | GT (tỷ) | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|---------|-------|-------|-------|-----|
| ACB | 565.36 | 23.8% | 3,839 | 6.6 | 1.5 |
| VNM | 296.92 | 24.4% | 4,029 | 16.9 | 4.2 |
| HSG | 178.31 | 0.2% | 40 | 554.4 | 1.3 |
| VHM | 176.05 | 25.0% | 9,468 | 4.4 | 1.0 |
| VRE | 169.29 | 11.8% | 1,818 | 12.9 | 1.4 |

Top Bán ròng Cá nhân trong nước

| Mã | GT (tỷ) | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|---------|-------|-------|------|-----|
| VCB | -294.44 | 22.6% | 6,013 | 14.9 | 3.1 |
| STB | -294.03 | 17.5% | 3,825 | 7.7 | 1.3 |
| OCB | -195.31 | 16.9% | 2,201 | 6.7 | 1.1 |
| CTG | -132.92 | 15.7% | 3,377 | 9.2 | 1.4 |
| HDB | -119.09 | 20.7% | 2,926 | 7.1 | 1.4 |

Top Mua ròng Cá nhân nước ngoài

| Mã | GT (tỷ) | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|---------|-------|-------|------|-----|
| EIB | 9.31 | 8.3% | 1,013 | 19.6 | 1.6 |
| MSB | 8.98 | 17.2% | 2,471 | 5.6 | 0.9 |
| VNM | 6.56 | 24.4% | 4,029 | 16.9 | 4.2 |
| SSB | 4.43 | 12.2% | 1,367 | 17.3 | 2.0 |
| FIR | 4.00 | 3.6% | 421 | 32.3 | 1.2 |

Top Bán ròng Cá nhân nước ngoài

| Mã | GT (tỷ) | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|---------|-------|-------|-------|-----|
| CTG | -19.90 | 15.7% | 3,377 | 9.2 | 1.4 |
| STB | -10.39 | 17.5% | 3,825 | 7.7 | 1.3 |
| VCG | -9.42 | 2.8% | 516 | 47.2 | 1.3 |
| OCB | -8.62 | 16.9% | 2,201 | 6.7 | 1.1 |
| DIG | -6.03 | 1.4% | 182 | 148.8 | 2.1 |

Top Mua ròng Tổ chức trong nước

| Mã | GT (tỷ) | ROE | EPS | P/E | P/B |
|----------|---------|-------|-------|------|-----|
| FUEVFVND | 420.59 | N/A | N/A | N/A | N/A |
| STB | 103.17 | 17.5% | 3,825 | 7.7 | 1.3 |
| TCB | 96.74 | 14.2% | 4,863 | 7.0 | 0.9 |
| SBT | 95.57 | 4.9% | 675 | 20.4 | 0.9 |
| HDB | 75.59 | 20.7% | 2,926 | 7.1 | 1.4 |

Top Bán ròng Tổ chức trong nước

| Mã | GT (tỷ) | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|---------|-------|-------|-------|-----|
| ACB | -565.36 | 23.8% | 3,839 | 6.6 | 1.5 |
| HSG | -130.31 | 0.2% | 40 | 554.4 | 1.3 |
| CII | -117.30 | 0.8% | 257 | 73.2 | 0.7 |
| VPB | -90.87 | 9.7% | 1,471 | 13.4 | 1.1 |
| VSC | -77.48 | 4.3% | 1,011 | 30.2 | 1.3 |

Top Mua ròng Tổ chức nước ngoài

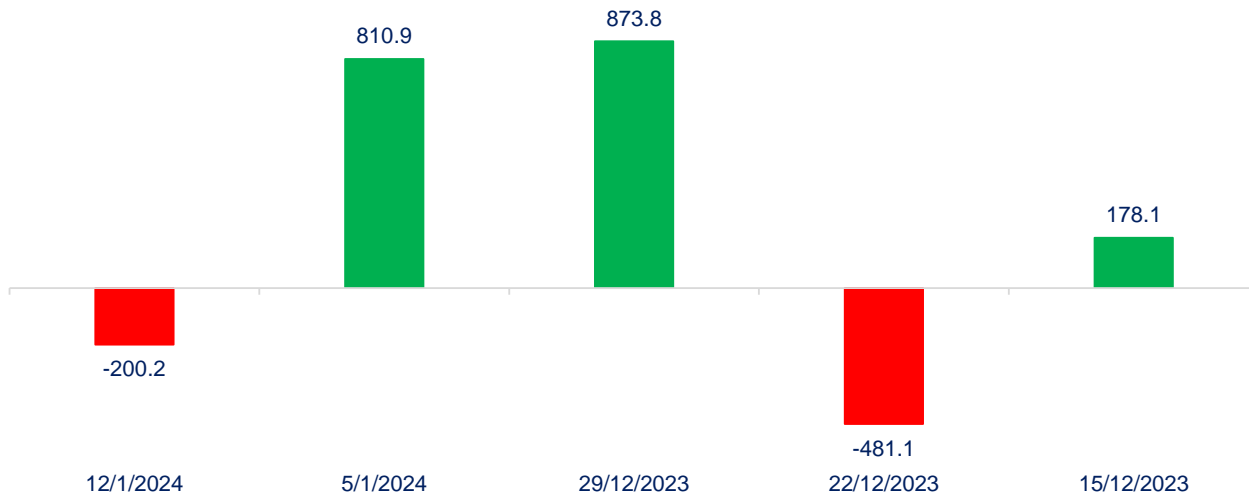
| Mã | GT (tỷ) | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|---------|-------|-------|------|-----|
| VCB | 337.87 | 22.6% | 6,013 | 14.9 | 3.1 |
| STB | 201.25 | 17.5% | 3,825 | 7.7 | 1.3 |
| HPG | 169.69 | 1.9% | 322 | 85.5 | 1.6 |
| OCB | 140.30 | 16.9% | 2,201 | 6.7 | 1.1 |
| VPB | 134.58 | 9.7% | 1,471 | 13.4 | 1.1 |

Top Bán ròng Tổ chức nước ngoài

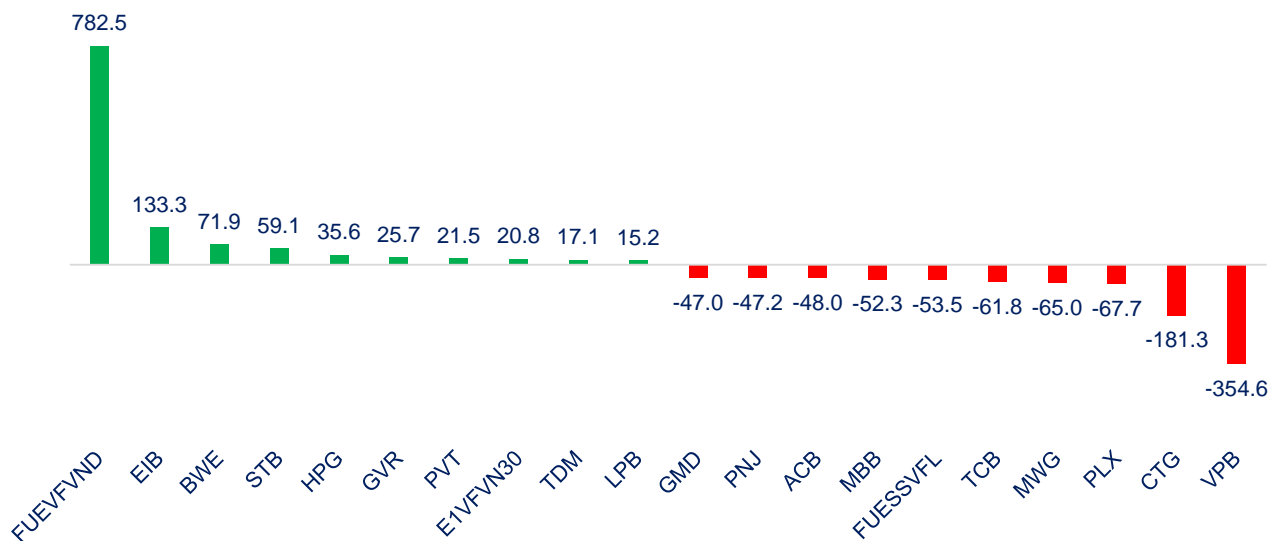
| Mã | GT (tỷ) | ROE | EPS | P/E | P/B |
|----------|---------|-------|-------|------|-----|
| FUEVFVND | -419.08 | N/A | N/A | N/A | N/A |
| VNM | -307.56 | 24.4% | 4,029 | 16.9 | 4.2 |
| VRE | -143.21 | 11.8% | 1,818 | 12.9 | 1.4 |
| HDG | -131.47 | 9.7% | 2,194 | 11.7 | 1.1 |
| PVD | -130.66 | 3.0% | 779 | 34.7 | 1.0 |



Giá trị giao dịch ròng của tự doanh trong 5 tuần gần nhất (tỷ đồng)



Top cổ phiếu mua/bán ròng của tự doanh trên HOSE (tỷ đồng)





LỊCH SỰ KIỆN TRONG TUẦN

| Ngày thông báo | Ngày thực hiện | Ngày ĐKCC | Ngày GDKHQ | Mã CK | Loại sự kiện |
|----------------|----------------|------------|------------|------------|---------------------------------|
| 6/2/2020 | 12/1/2024 | 12/1/2024 | 12/1/2024 | MWG | Niêm yết thêm |
| 16/11/2023 | 12/1/2024 | 29/12/2023 | 28/12/2023 | DSN | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 1/12/2023 | 12/1/2024 | 19/12/2023 | 18/12/2023 | DVP | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 11/12/2023 | 12/1/2024 | 21/12/2023 | 20/12/2023 | SGC | Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản |
| 11/12/2023 | 12/1/2024 | 29/12/2023 | 28/12/2023 | PPH | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 12/12/2023 | 12/1/2024 | 29/12/2023 | 28/12/2023 | DRC | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 19/12/2023 | 12/1/2024 | 12/1/2024 | 12/1/2024 | RGC | Tạm dừng Niêm yết |
| 15/12/2023 | 12/1/2024 | 25/12/2023 | 22/12/2023 | DRI | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 15/12/2023 | 12/1/2024 | 25/12/2023 | 22/12/2023 | HTL | Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản |
| 28/12/2023 | 12/1/2024 | 12/1/2024 | 12/1/2024 | HNA | Chuyển Sàn |
| 29/12/2023 | 12/1/2024 | 12/1/2024 | 12/1/2024 | BT1 | Niêm yết thêm |
| 29/12/2023 | 13/1/2024 | 10/1/2024 | 9/1/2024 | FHH | Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản |
| 3/2/2021 | 15/1/2024 | 12/1/2024 | 12/1/2024 | MWG | Niêm yết thêm |
| 22/4/2022 | 15/1/2024 | 12/1/2024 | 12/1/2024 | PTG | Niêm yết thêm |
| 7/12/2023 | 15/1/2024 | 18/12/2023 | 15/12/2023 | VCP | Đại hội Cổ đông Bất thường |
| 19/12/2023 | 15/1/2024 | 27/12/2023 | 26/12/2023 | HAM | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 18/12/2023 | 15/1/2024 | 22/12/2023 | 21/12/2023 | A32 | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 25/12/2023 | 15/1/2024 | 5/1/2024 | 4/1/2024 | DM7 | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 9/1/2024 | 15/1/2024 | 12/1/2024 | 12/1/2024 | TCI | Tạm dừng Niêm yết |
| 5/1/2024 | 15/1/2024 | 16/1/2024 | 15/1/2024 | PTT | Phát hành cổ phiếu |
| 29/11/2023 | 16/1/2024 | 19/12/2023 | 18/12/2023 | BAX | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 20/12/2023 | 16/1/2024 | 27/12/2023 | 26/12/2023 | SGR | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 27/12/2023 | 16/1/2024 | 8/1/2024 | 5/1/2024 | BTW | Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản |
| 4/4/2022 | 17/1/2024 | 12/1/2024 | 12/1/2024 | VDP | Niêm yết thêm |
| 5/12/2023 | 17/1/2024 | 21/12/2023 | 20/12/2023 | DSD | Đại hội Cổ đông Bất thường |
| 19/12/2023 | 17/1/2024 | 25/12/2023 | 22/12/2023 | PVS | Đại hội Cổ đông Bất thường |
| 9/1/2024 | 17/1/2024 | 18/1/2024 | 17/1/2024 | VSC | Phát hành cổ phiếu |
| 23/11/2023 | 18/1/2024 | 20/12/2023 | 19/12/2023 | PAT | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 4/12/2023 | 18/1/2024 | 20/12/2023 | 19/12/2023 | LLM | Đại hội Cổ đông Bất thường |
| 29/11/2023 | 18/1/2024 | 20/12/2023 | 19/12/2023 | DGC | Trả cổ tức bằng tiền mặt |



Website: www.shs.com.vn

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó phòng: Hồ Ngọc Việt Cường
cuong.hnv2@shs.com.vn

Tổ trưởng nghiệp vụ: Phan Tấn Nhật
nhat.pt@shs.com.vn

Chuyên viên: Bùi Mạnh Kiên
kien.bm@shs.com.vn

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.

Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin mà không hàm ý khuyên người đọc mua, bán hay nắm giữ chứng khoán. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo.

SHS có thể có những hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tượng được đề cập đến trong báo cáo này. Người đọc cần lưu ý rằng SHS có thể có những xung đột lợi ích đối với các nhà đầu tư khi thực hiện báo cáo nghiên cứu phân tích này.

Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi FiinGroup và Fialda

Mọi thông tin xin vui lòng liên hệ:

Phòng Phân tích - Công ty Cổ Phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội,
Số 41 Ngô Quyền, Hàng Bài,
Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 84.24.38181888
Fax: 84.24.38181688
Email: contact@shs.com.vn

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 1&3, Tòa nhà AS,
Số 236-238 Nguyễn Công Trứ,
P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, HCM
Tel: 84.28.39151368
Fax: 84.28.39151369
Email: contact-hcm@shs.com.vn

Chi nhánh Đà Nẵng

Tầng 8, Tòa nhà Thành Lợi 2,
Số 03 Lê Đình Lý, Phường Vĩnh
Trung, Quận Thanh Khê, Thành
phố Đà Nẵng
Tel: 84.236.3525777
Fax: 84.236.3525779
Email: contact-dn@shs.com.vn
